UBND XÃ HỒNG CHÂU Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**218,445,000**	**132,053,977**	**60.45**
1	Thu nội địa	16,763,000	47,403,779	282.79
2	Thu bổ sung	201,682,000	84,634,422	41.96
	- Thu bổ sung cân đối	*200,602,000*	50,150,499	*25.00*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*1,080,000*	34,483,923	
3	Thu chuyển nguồn			
4	Thu kết dư		15,776	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**218,445,000**	**86,012,805**	**39**
1	Chi đầu tư phát triển	5,074,000	5,317,684	105
2	Chi thường xuyên	213,371,000	80,695,121	38
3	Chi chuyển nguồn NS			
4	Dự phòng			

UBND XÃ HỒNG CHÂU Biểu số 114/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ III		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**234,527,000**	**218,445,000**	**132,053,977**	**103,510,727**	**56.31**	**47.39**
I	**Thu nội địa**	**32,845,000**	**16,763,000**	**47,403,779**	**18,860,529**	144.33	112.51
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			93,174			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)			119,863			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	12,180,000	6,577,000	3,449,863	1,862,926	28.32	28.32
5	Thuế thu nhập cá nhân			1,189,352	- 8,933		
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	4,950,000	3,020,000	1,602,414	968,820	32.37	32.08
8	Thu phí, lệ phí	430,000	430,000	86,014	50,620	20.00	11.77
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	320,000	320,000	203,965	203,965	63.74	63.74
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	430,000	172,000		18,389		
12	Thu tiền sử dụng đất	12,685,000	5,074,000	33,682,852	13,425,690	265.53	264.60
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	850,000	170,000	6,446,900	1,809,670	758.46	1064.51
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,000,000	1,000,000	529,382	529,382		52.94
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**						
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**201,682,000**	**201,682,000**	**84,634,422**	**84,634,422**	-	**41.96**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	200,602,000	200,602,000	50,150,499	50,150,499		25.00
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080,000	1,080,000	34,483,923	34,483,923		
V	**Thu kết dư ngân sách**			**15,776**	**15,776**		

UBND XÃ HỒNG CHÂU

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2026			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	**218,445,000**	**5,074,000**	**213,371,000**	**86,012,805**	**5,317,684**	**80,695,121**	**39.38**	**104.80**	**37.82**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**218,445,000**	**5,074,000**	**213,371,000**	**86,012,805**	**5,317,684**	**80,695,121**	**39.38**	**104.80**	**37.82**
1	Chi quốc phòng	2,835,000		2,835,000	679,961		679,961	23.98		23.98
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2,194,000		2,194,000	1,713,980		1,713,980	78.12		78.12
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	114,730,200	1,774,200	112,956,000	50,909,412	1,515,126	49,394,286	44.37	85.40	43.73
4	Chi khoa học và công nghệ	390,000		390,000	-					-
5	Chi y tế, dân số và gia đình	6,461,000		6,461,000	1,686,160		1,686,160	26.10		26.10
6	Chi văn hoá thông tin	1,230,000		1,230,000	1,712,456		1,712,456	139.22		139.22
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300,000		300,000	13,292		13,292	4.43		4.43
8	Chi thể dục thể thao	355,000		355,000	72,101		72,101	20.31		20.31
9	Chi bảo vệ môi trường	1,089,000		1,089,000	-			0.00		-
10	Chi các hoạt động kinh tế	21,155,800	3,299,800	17,856,000	7,717,118	3,802,558	3,914,560	36.48	115.24	21.92
10.1	Chi giao thông vận tải	-			3,802,558	3,802,558				
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	-			-					
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,561,000		27,561,000	10,092,893		10,092,893	36.62		36.62
12	Chi bảo đảm xã hội	34,821,000		34,821,000	11,415,432		11,415,432	32.78		32.78
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	1,040,000		1,040,000	-			0.00		-
14	Dự phòng ngân sách	4,283,000		4,283,000	-					-
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	-	-	-	-	-	-			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	-	-	-			
1.1	Bổ sung cân đối				-					
1.2	Bổ sung có mục tiêu				-					
2	Chi nộp ngân sách cấp trên				-					
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác				-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	-	-	-	-	-	-			
1	Chi chuyển nguồn									
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng									